

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **627/2023/KDTM-PT**
Ngày: 30/5/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhân

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Đoan Trang

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Oanh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Bá Thu Thư – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 9, 18 và 30 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 141/2022/TLPT-KDTM ngày 23 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án sơ thẩm số 152/2022/KDTM-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1148/2023/QĐXX-PT ngày 16 tháng 03 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3171/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2023 Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 6884/2023/QĐPT-KDTM ngày 09/5/2023 và số 6885/ 2023/QĐPT-KDTM ngày 18/5/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần E; Địa chỉ: 39 Bis C, Phường K, Quận M, Tp.Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hồng S là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền số 0649//EW-MN-PC ngày 02/8/2022 và số 0858/2022/EW-MN-PC ngày 07/9/2022); Địa chỉ: 39 Bis C , Phường K, Quận M, TP.Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần quốc tế S; Địa chỉ: 60A S, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T là người đại diện theo ủy quyền (Theo giấy ủy quyền số 01-01/SK-GUQ ngày 01/01/2023); Địa chỉ: 117 C, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần quốc tế S

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, tại các bản khai và trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/5/2016, Công ty Cổ phần E (gọi tắt là E) và Công ty Cổ phần quốc tế S (gọi tắt là S) ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 70/2016/HĐTC (“Hợp đồng”), theo đó E cung cấp và lắp đặt hệ thống mặt dựng khung nhôm khối thép (“Sản phẩm”) từ Tầng 7 đến Tầng mái công trình Leman Nguyễn Đình Chiểu, địa chỉ: 117 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh (“Công trình”). Giá trị Hợp Đồng là 14.324.219.105 đồng.

Ngày 21/06/2016, E và S ký Phụ lục hợp đồng giao nhận thầu số PL01-Số 70/2016-HĐTC sửa đổi bổ sung một số điều của Hợp đồng. Thực hiện Hợp đồng, E đã cung cấp, lắp đặt Sản phẩm cho công trình với tổng giá trị là 10.704.801.073 đồng theo Bảng khối lượng công việc hoàn thành đã được S xác nhận theo Công văn số 1612-19/CV-SK ngày 13/12/2019. S đã thanh toán cho E tổng số tiền là 9.110.623.421 đồng. Do đó, S còn nợ E số nợ gốc là 1.594.177.024 đồng. Số tiền này đến nay S vẫn chưa thanh toán dứt điểm cho E mặc dù E đã nhiều lần yêu cầu.

E khởi kiện yêu cầu S thanh toán ngay các khoản sau: Khoản nợ gốc còn lại là 1.594.177.024 đồng; Tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán với mức 0,05%/ngày tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày xét xử; Tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày xét xử.

Trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm Công ty Cổ phần quốc tế S vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của E.

Tại phiên tòa sơ thẩm

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: E có đơn đề nghị rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó E rút lại yêu cầu tính tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 22/9/2022 là 442.675.654 đồng, tổng số tiền E yêu cầu S thanh toán là 2.391.352.390 đồng.

Đại diện hợp pháp của bị đơn - S trình bày: Quá trình thực hiện hợp đồng do E vi phạm về chất lượng thi công nên S có yêu cầu phải khắc phục. Cho đến nay hai bên chưa thực hiện đối chiếu công nợ nên trên thực tế không hình thành công nợ và vì vậy cũng không có căn cứ tính phạt và lãi. Do không có công nợ nên S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của E.

Tại Bản án sơ thẩm số 152/2022/KDTM-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 22/9/2022 là 442.675.654 đồng do Công ty Cổ phần E rút lại yêu cầu.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần quốc tế S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần E số tiền 2.246.925.515 (hai tỉ hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn năm trăm mười lăm) đồng, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 10/10/2022 Công ty Cổ phần quốc tế S nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ những nội dung trình bày và chứng cứ do S xuất trình dẫn đến hiểu sai bản chất thật của sự việc tranh chấp, nhận định không đúng đã chấp nhận yêu cầu của E gây thiệt hại cho S.

** Tại phiên tòa Phúc thẩm:*

Đại diện người kháng cáo trình bày: S đề nghị cấp phúc thẩm xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì nhận định không phù hợp với các tình tiết, chứng cứ của vụ án và lời trình bày của người đại diện S tại phiên tòa sơ thẩm. Cụ thể các tình tiết sự việc mà S nêu ra và chứng minh về việc E đã không thực hiện đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật là nguyên nhân dẫn đến việc E chưa thể tiến hành nghiệm thu công việc hoàn thành với S để đủ điều kiện lập hồ sơ cho việc thanh toán đợt quyết toán sau cùng. Nội dung này thể hiện đầy đủ qua các tài liệu mà S đã nộp tại tòa cấp sơ thẩm là các công văn do S phát hành: số 1612-19/CV-SK ngày 13/12/2019, số 18/CV-SK ngày 27/6/2018, số 317-19/CV-SK ngày 22/7/2019, số -19/CV-SK ngày 13/12/2019, số 212/19/Cv-SK ngày 21/9/2022, số 06-20/CV-SK ngày 27/6/2020. Còn theo các công văn do E phát hành số 0544/2019/EW-HCM, số 0823/2019/EW-HCM, số 1248/EW-HCM cũng đã xác nhận không hoàn thành đúng trách nhiệm hợp đồng đã ký, nhưng bản án sơ thẩm lại khẳng định E không sai là không phù hợp. Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ dựa vào lời trình bày và tài liệu của phía E đưa ra là Văn bản số 1259/SXD-TT ngày 13/12/2021 của Sở Xây dựng để thay cho việc phải nghiệm thu thi công giữa các bên là không đúng với hợp đồng đã ký giữa các bên và từ đó cho rằng S có lỗi vi phạm nghĩa vụ thanh toán, buộc S phải trả phần giá trị chưa được nghiệm thu quyết toán và chịu phạt hợp đồng là bất hợp lý và không đúng với thỏa thuận tại hợp đồng các bên đã ký với nhau. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có nhiều nhận định không phù hợp như nhận định S cung cấp bản photo các Công văn số 02-20/CV-SK ngày 27/6/2020, số 34-19/CV-SK ngày 22/7/2019 và có yêu cầu E phải thanh toán số tiền 365.000.000 đồng là không đúng. S khẳng

định không nộp 02 công văn này và không có yêu cầu thanh toán số tiền như trên. Ngoài ra phía Công ty S chưa được tiếp cận các tài liệu do phía E nộp cho tòa cấp sơ thẩm nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ những tài liệu này để làm chứng cứ vụ án chấp nhận yêu cầu của E là vi phạm tố tụng về chứng cứ chứng minh. Từ những nội dung trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Đại diện Công ty Cổ phần E trình bày: Không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của S, quá trình thực hiện hợp đồng E đã hoàn tất mọi công việc theo hợp đồng nhưng không được S nghiệm thu để thanh toán. Các lỗi phát sinh trong giai đoạn bảo hành thì E đã tiến hành khắc phục 1 phần vì lý do S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền còn lại theo giá trị khối lượng đã ký xác nhận. Do S không chịu nghiệm thu khi công việc đã hoàn thành nên E phải đề nghị Bộ Xây Dựng có ý kiến về việc nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công trình để có cơ sở yêu cầu S thực hiện nghĩa vụ thanh toán và phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Bản án sơ thẩm đã quyết định là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung:

* Xét yêu cầu khởi kiện của E, buộc S thanh toán số tiền là 1.594.177.024 đồng

E và S ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 70/2016/HĐTC (“Hợp đồng”) ngày 09/5/2016 và Phụ lục hợp đồng giao nhận thầu số PL01-Số 70/2016-HĐTC ngày 21/06/2016. Giá trị Hợp Đồng là 14.324.219.105 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng, S đã thanh toán cho E tổng số tiền là 9.110.623.421 đồng. Đến thời điểm tòa án xét xử vụ án, các bên vẫn chưa tiến hành lập biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, chưa tiến hành xuất hóa đơn VAT, chưa tiến hành thanh lý hợp đồng ...E cho rằng đã hoàn thành xong đầy đủ các nghĩa vụ của hợp đồng, tuy nhiên phía S không đồng ý thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng, không thực hiện việc lập biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, chưa thống nhất được giá trị thanh toán còn lại nên chưa tiến hành xuất hóa đơn VAT...S cho rằng các bên chưa tiến hành nghiệm thu công trình, chưa thực hiện thanh toán cho E số tiền còn lại của hợp đồng bởi: phía E thi công cung cấp sản phẩm bị hư hỏng, lỗi kỹ thuật, gây thiệt hại nặng nề cho phía S. Hạng mục kính mặt dựng thi công kém chất lượng dẫn tới nước mưa tràn vào căn hộ gây hư hỏng sàn gỗ, giấy dán tường,...nội thất trong căn hộ. S đã phải bỏ ra chi phí để khắc phục thiệt hại với số tiền là 671.360.000 đồng (gồm chi khắc phục hậu quả như tháo toàn bộ giấy

dán tường, nội thất 650.000.000 đồng và chi phí thay thế kính nứt 21.360.000 đồng). S yêu cầu căn trừ các thiệt hại này vào giá trị thanh toán. Cho đến nay hai bên chưa ngồi lại đối chiếu công nợ nên trên thực tế không hình thành công nợ và vì vậy cũng không có căn cứ tính phạt và lãi.

E và S xác nhận tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm 10% VAT) : 14.324.219.105 đồng. Tổng giá trị thực hiện được quyết toán (Đã bao gồm 10% VAT) : 10.704.801.073 đồng. Giá trị các bên đã thanh toán : 9.110.623.421 đồng.

Điều 7 Hợp đồng số 70/2016-HĐTC ngày 09/5/2016 các bên thỏa thuận về quyết toán hợp đồng như sau: Trong trường hợp bên B không lập chứng thư bảo lãnh bảo hành, bên A (S) được quyền giữ lại 5% giá trị quyết toán hợp đồng để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành của bên B (E). Bên A chỉ có trách nhiệm hoàn trả lại 5% giá trị quyết toán (không tính lãi) ngay tại thời điểm bên B đã hoàn tất nghĩa vụ bảo hành được bên A xác nhận. Tuy nhiên, các bên xác định không lập chứng thư bảo lãnh bảo hành. Đồng thời các bên cho rằng thời hạn bảo hành đã kết thúc từ lâu nên quá trình giải quyết vụ án không yêu cầu tòa án giải quyết về số tiền 5% giá trị quyết toán này. Nên có căn cứ để xác định số tiền còn lại của hợp đồng các bên chưa thanh toán là: 1.594.177.024 đồng.

Về việc nghiệm thu và bàn giao công trình:

Do các bên có phát sinh tranh chấp dẫn tới việc không tiến hành lập biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình theo thỏa thuận tại Điều 4 Hợp đồng số 70/2016-HĐTC ngày 09/5/2016. Và đến thời điểm tòa án tiến hành xét xử vụ án, vẫn chưa thực hiện được. Căn cứ vào nội dung Văn bản số 1259/SXD-TT ngày 13/12/2021 của Sở Xây dựng thì: “Ngày 26/7/2018, Cục giám định nhà nước về Chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng có Thông báo số 131/GĐ-GDD về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành của chủ đầu tư đối với công trình Léman Luxury Apartments số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh”. Trên thực tế công trình Léman Luxury Apartments, các căn hộ đã được chủ đầu tư bàn giao cho khách hàng đưa vào sử dụng. Phía S cho rằng chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của S do các bên chưa tiến hành nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình là không có hợp lý. Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của E về việc buộc S phải thanh toán số tiền còn lại là 1.594.177.024 đồng.

* Xét yêu cầu khởi kiện của E, buộc S phải trả khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán với mức 0.05%/ngày tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày xét xử (27/9/2022) với số tiền 797.175.024 đồng.

Các bên có thỏa thuận về điều khoản phạt vi phạm tại Điều 10 Hợp đồng số 70/2016-HĐTC.

Căn cứ để xác định S vi phạm nghĩa vụ thanh toán: Như đã phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định S có nghĩa vụ phải thanh toán cho E số tiền còn lại của hợp đồng thi công là 1.594.177.024 đồng. Tuy nhiên, không có căn cứ để xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ của các bên.

Căn cứ vào Điều 278 Bộ luật dân sự năm 2015 thì “ 1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. 2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác. Trường hợp bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn. 3. Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì mỗi bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý”

Ngày 15/6/2020 E có văn bản số 1174 yêu cầu phía S thanh toán dứt điểm số tiền này trước ngày 30/6/2020. Nhưng đến thời điểm hiện nay phía S vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho E.

Nên có căn cứ để xác định phía S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ văn bản số 1174 ngày 15/6/2020 của E gửi S, thời hạn E yêu cầu thanh toán là ngày 30/6/2020 nên xác định thời hạn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ ngày 30/6/2020 đến 27/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) là $819 \text{ ngày} \times 1.594.177.024 \times 0,05\% = 652.815.491$ đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, nhận thấy yêu cầu kháng cáo của S là không có căn cứ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 152/2022/KDTM-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của phía Nguyên đơn và Bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật Tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần quốc tế S còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Do có kháng cáo toàn bộ bản án của Tòa cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung đã giải quyết tại cấp sơ thẩm.

[4] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xác định như sau:

[5] Nguyên đơn (Công ty Cổ phần E) và bị đơn (Công ty Cổ phần quốc tế S) thừa nhận có ký với nhau Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 70/2016-HĐTC ngày 09/5/2016 và Phụ lục hợp đồng giao nhận thầu số PL01 – Số 70/2016-HĐ0TC ngày 21/6/2016, theo đó S đồng ý giao thầu cho E thực hiện thi công mặt nhôm kính khối tháp của dự án Leman Nguyễn Đình Chiểu, giá trị

hợp đồng là 14.324.219.105 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên đã thống nhất với nhau những nội dung như sau: Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm 10% VAT) : 14.324.219.105 đồng; tổng giá trị thực hiện được quyết toán (Đã bao gồm 10% VAT): 10.704.801.073 đồng; Giá trị bảo hành 5% giữ lại: 535.240.054 đồng; Giá trị đã thanh toán : 9.110.623.421 đồng. Đây là những tình tiết, sự việc các đương sự đều thừa nhận nên là chứng cứ vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Do không được bị đơn thanh toán khoản tiền còn lại (10.704.801.073 đồng - 9.110.623.421 đồng) là 1.594.177.024 đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền này cùng với tiền phạt do vi phạm điều khoản thanh toán theo quy định trong hợp đồng và lãi suất do chậm thanh toán. Tại phiên tòa cấp sơ thẩm nguyên đơn đã rút lại yêu cầu bị đơn trả lãi suất do chậm thanh toán, được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận và quyết định đình chỉ yêu cầu này trong phần quyết định của bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không kháng cáo đối với phần quyết định đình chỉ này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[7] Xét bị đơn có kháng cáo về việc chưa được tiếp cận tài liệu của nguyên đơn nộp tại cấp sơ thẩm, nên sau khi xem xét việc thu thập tài liệu chứng cứ và chứng minh tại tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[8] Hồ sơ thể hiện nhiều tài liệu chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cụ thể tại các bút lục 39-56, 76-77, 93-94, 96-108, 115-119, 121-136. Đồng thời một số trong các tài liệu này chỉ là bản photo không thể hiện do đương sự nào giao nộp và thời điểm giao nộp, một số tài liệu photo có đóng dấu "sao y bản chính" nhưng không thể hiện ai là người tiếp nhận đối chiếu. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện nguyên đơn không chứng minh được đã thực hiện việc gửi cho bị đơn bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ theo đúng quy định tại khoản 9 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Do vậy, xác định tại cấp sơ thẩm bị đơn chưa được tiếp cận đầy đủ các tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy cần phải xem xét đánh giá lại toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ để xác định tài liệu nào là chứng cứ vụ án để qua đó mới có căn cứ chấp nhận hoặc không chấp nhận lời trình bày và yêu cầu của các bên đương sự.

[10] Căn cứ biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/4/2021 và thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/4/2021 thì các tài liệu đã được Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định nên được xác định là chứng cứ vụ án gồm: Đơn khởi kiện (bl 33), Phụ lục hợp đồng giao nhận thầu số PL01 – Số 70/2016-HĐTC ngày 21/6/2016 (bl 37-38); Công văn số 1612-19/CV-SK ngày 13/12/2019 (bl 36);

[11] Các tài liệu đã được các bên đương sự thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nên được xác định là chứng cứ gồm: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 70/2016-HĐTC ngày 09/5/2016 (39-51), công văn số 1248/EW-HCM ngày 03/03/2019 (bl-117), số 0544/2019/EW-HCM ngày 12/03/2019 (bl 116), số 212-19/CV-SK ngày 26/3/2019 (bl 118-119), số 0823/2019/EW-HCM ngày 01/4/2019 (bl 115); số 1174 ngày 15/6/2020 (bl 94); số 12591/SXD-TT ngày 13/12/2021 (bl 93);

[12] Đối với các tài liệu còn lại trong hồ sơ do chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đúng quy định và không được nguyên đơn, bị đơn cùng thừa nhận nên chưa được xác định là chứng cứ vụ án. Mặt khác, việc không xem xét những tài liệu này cũng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi đánh giá lời trình bày và yêu cầu của đương sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không cần thực hiện lại thủ tục giao nộp, tiếp cận công khai đúng theo quy định của pháp luật tố tụng đối với các tài liệu này.

[13] Xét kháng cáo của bị đơn về nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn khoản tiền 1.594.177.024 đồng.

[14] Các bên đều xác nhận tổng giá trị công việc nguyên đơn thực hiện để quyết toán (đã bao gồm 10% VAT) là 10.704.801.073 đồng, bị đơn đã thanh toán là 9.110.623.421 đồng, còn lại số tiền 1.594.177.024 đồng (trong đó bao gồm phần giá trị bảo hành 5% là 535.240.054 đồng). Đồng thời các bên đều xác nhận chiếu theo hợp đồng thì bị đơn đã hoàn tất việc thanh toán của đợt tạm ứng, đợt 1 và đợt 2 nên số tiền 1.594.177.024 đồng được xem là khoản thanh toán của đợt "Quyết toán" tương ứng với quy định tại khoản 7.1 Điều 7 của hợp đồng.

[15] Đối chiếu khoản 7.1 Điều 7 hợp đồng quy định: "*Quyết toán: Sau khi bên B hoàn tất 100% khối lượng công việc, được nghiệm thu, bàn giao và gửi chứng thư bảo lãnh của ngân hàng tương ứng 5% giá trị quyết toán của hợp đồng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày mở bảo lãnh đồng thời gửi đầy đủ hồ sơ thanh quyết toán cho Bên A, Bên A sẽ thanh toán hết giá trị quyết toán còn lại. Thời gian thanh toán trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán*" và điểm d khoản 7.1 Điều 7 hợp đồng quy định: "*d). Hồ sơ thanh toán và quyết toán: Sau khi Bên B hoàn thành toàn bộ công việc được bên A nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, Bên A sẽ quyết toán cho bên B sau khi cung cấp đầy đủ các hồ sơ sau: Văn bản đề nghị quyết toán; Bảng quyết toán khối lượng công việc hoàn thành; Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạn mục công trình bàn giao và đưa vào sử dụng; Hồ sơ, bảng giá công việc phát sinh, bổ sung (nếu có _ được Bên A duyệt; Chứng thư bảo lãnh bảo hành; Hóa đơn VAT.*"

[16] Phía bị đơn trình bày lý do chưa thanh toán số tiền còn lại vì chưa nhận được đầy đủ bộ hồ sơ thanh toán từ nguyên đơn, tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn không chứng minh được việc đã gửi hồ sơ thanh toán quyết toán cho bị đơn đúng theo quy định tại điểm d khoản 7.1 Điều 7 hợp đồng. Nguyên đơn nêu lý do vì bị đơn không chịu ký biên bản nghiệm thu nên không

thể hoàn thành hồ sơ thanh toán và quyết toán là không phù hợp bởi lẽ theo hợp đồng quy định hồ sơ thanh toán và quyết toán gồm có 6 mục là "*Văn bản đề nghị quyết toán; Bảng quyết toán khối lượng công việc hoàn thành; Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạn mục công trình bàn giao và đưa vào sử dụng; Hồ sơ, bảng giá công việc phát sinh, bổ sung (nếu có_ được Bên A duyệt; Chứng thư bảo lãnh bảo hành; Hóa đơn VAT.*" , mà biên bản nghiệm thu hoàn thành hạn mục công trình bàn giao và đưa vào sử dụng chỉ là 1/6 mục theo quy định của hợp đồng. Như vậy, đủ cơ sở kết luận căn cứ theo quy định của hợp đồng bị đơn chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của đợt "Quyết toán" được quy định tại khoản 7.1 Điều 7 hợp đồng.

[17] Tuy nhiên, thực tế thấy rằng thời điểm các bên xác nhận giá trị công việc đề quyết toán đã lâu (S xác nhận tại văn bản 1612-19/CV-SK ngày 13/12/2019), cho đến thời điểm hiện tại công trình thi công đã được chủ đầu tư là Công ty CP C.T Phương Nam hoàn thiện đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nghiệm thu hoàn thành cho toàn bộ công trình (thể hiện tại Văn bản số 1259/SXD-TT ngày 13/12/2021 của Sở Xây dựng), nên các bên cần chủ động và thiện chí hoàn tất mọi quyền và nghĩa vụ để kết thúc các quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng đã giao kết với nhau. Tại phiên tòa và tại các văn bản do bị đơn phát hành gửi nguyên đơn đều thể hiện ý chí của bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ quyết toán theo quy định hợp đồng nữa, nhưng bị đơn vẫn lấy lý do chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán đối với phần giá trị còn lại nên chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 387.577.598 đồng và yêu cầu nguyên đơn phải chấp nhận căn trừ số tiền 671.360.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã tự bỏ ra để khắc phục các lỗi chất lượng của nguyên đơn, đồng thời phải để lại 5% giá trị bảo hành với số tiền 535.240.045 đồng; và khi không được nguyên đơn chấp nhận yêu cầu, khởi kiện ra tòa thì bị đơn đã không hợp tác trong giai đoạn tòa án cấp sơ thẩm chuẩn bị xét xử thể hiện qua việc không cung cấp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt trong phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, không thực hiện thủ tục khởi kiện (phản tố) theo hướng dẫn của tòa cấp sơ thẩm để tòa án có thể xem xét giải quyết bù trừ nghĩa vụ trả tiền (nếu có) giữa các bên,... do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định đây là sự không hợp tác và thiếu thiện chí của bị đơn trong việc giải quyết bất đồng giữa các bên làm cho việc giải quyết tranh chấp bị kéo dài, việc không được thanh toán số tiền 1.594.177.024 đồng trong khoảng thời gian dài gây ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền 1.594.177.024 đồng còn lại là phù hợp. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở, nghĩ nên giữ nguyên phần quyết định này.

[18] Đối với lời trình bày của bị đơn về việc đã tự bỏ ra khoản tiền 671.360.000 đồng để khắc phục lỗi kỹ thuật, hư hỏng...do nguyên đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, tại phiên tòa phúc thẩm trong phần tranh luận bị đơn đề nghị được xem xét trong vụ án này là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn được quyền khởi

kiện để yêu cầu nguyên đơn hoàn trả khoản tiền 671.360.000 đồng để khắc phục lỗi kỹ thuật, hư hỏng... và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định trong hợp đồng bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng.

[19] Xét kháng cáo của bị đơn về nghĩa vụ chịu phạt do vi phạm hợp đồng số tiền là 797.175.366 đồng.

[20] Phạt do vi phạm hợp đồng được quy định tại Điều 10 Hợp đồng như sau: "*Bên A chậm thanh toán quá 30 ngày theo Điều 7 trong Hợp đồng thì cần phải chi trả khoản tiền phạt chậm thanh toán với mức 0,05% (không phải không năm phần trăm) cho số tiền chậm thanh toán cho mỗi ngày chậm trễ. Tuy nhiên, tổng số tiền phạt chậm thanh toán không quá 12% giá trị hợp đồng*". Như đã nhận định tại đoạn [16], do nguyên đơn không chứng minh được bị đơn đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng theo thời hạn được quy định theo khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng là "*Thời gian thanh toán trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán*" nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu phạt do vi phạm hợp đồng của nguyên đơn. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu phạt do vi phạm hợp đồng là không có cơ sở, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa phần quyết định này của bản án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn chịu phạt do vi phạm hợp đồng với số tiền là 797.175.366 đồng.

[21] Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập chứng cứ và chứng minh theo quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng đã được khắc phục, bổ sung tại cấp phúc thẩm theo quy định của khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy án sơ thẩm của bị đơn. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có nhiều chỗ ghi sai tên của bị đơn là "Công ty Cổ phần quốc tế S" thay vì đúng là "Công ty Cổ phần quốc tế S", nhưng xét thấy đây là lỗi chính tả do đánh máy sai nên chỉ cần sửa lại cho đúng.

[22] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền 1.594.177.024 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, phạt do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng với số tiền là 652.815.491 đồng là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[23] Về án phí:

[24] Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty Cổ phần quốc tế S được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[25] Án phí sơ thẩm về tranh chấp kinh doanh thương mại được xác định lại như sau:

[26] Công ty Cổ phần quốc tế S phải nộp án phí sơ thẩm số tiền là 59.825.310 đồng.

[27] Công ty Cổ phần E phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là 35.887.014 đồng, cần trừ vào số tiền 33.910.335 đồng tạm ứng án phí đã nộp thì Công ty Cổ phần E còn phải nộp thêm số tiền là 1.976.679 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 148, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Sửa một phần bản án sơ thẩm

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 13/12/2019 đến ngày 22/9/2022 là 442.675.654 đồng do Công ty Cổ phần E rút lại yêu cầu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn

Buộc Công ty Cổ phần quốc tế S có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần E số tiền 1.594.177.024 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần E yêu cầu Công ty Cổ phần quốc tế S trả số tiền phạt do vi phạm chậm thanh toán theo hợp đồng quy định số tiền là 797.175.366 đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần quốc tế S phải chịu là 59.825.310 đồng.

Công ty Cổ phần E phải chịu là 35.887.014 đồng. Cần trừ vào số tiền 33.910.335 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0068302 ngày 14/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình thì Công ty Cổ phần E còn phải nộp thêm số tiền là 1.976.679 đồng.

5. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần quốc tế S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần quốc tế S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0032105 ngày 12/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Q.Tân Bình;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Cục THADS TP.Hồ Chí Minh
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Nhàn

